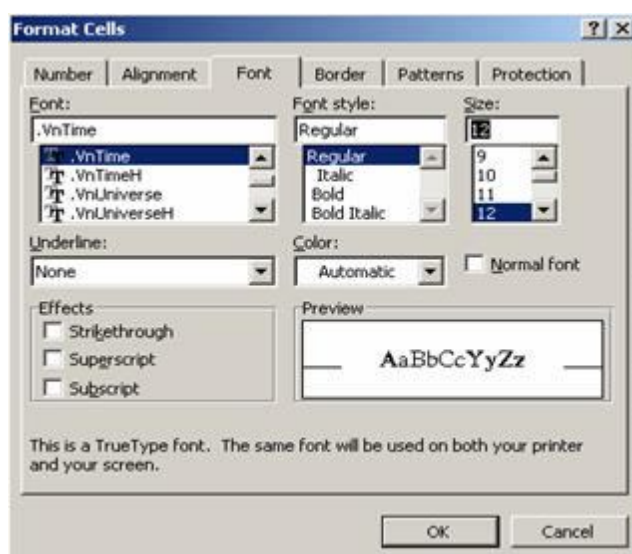


**Hình 6.9:** Hộp thoại định dạng dữ liệu – Tab Alignment.

Có các mục sau:

- Text alignment: Chứa 3 lựa chọn:
  - + Horizontal: Chứa các căn chỉnh lề chữ theo chiều ngang của ô. Trong đó, tùy chọn General là ngầm định (dữ liệu số căn phải, dữ liệu chuỗi căn trái).
  - + Vertical: Chứa các căn chỉnh lề chữ theo chiều dọc của ô, trong đó Bottom là căn chỉnh mặc định (dữ liệu nằm mép dưới của ô).
  - + Indent: Hộp chọn thiết lập khoảng cách từ mép trái ô đến vị trí xuất hiện dữ liệu. Mặc định bằng không.
- Orientation: Dùng để thiết lập góc quay của chữ bằng cách thiết lập góc quay ở mục Degrees hoặc chọn góc quay trực tiếp trên bảng xoay có mũi tên ở phần trên.
- Text Control: Chứa 3 điều khiển, trong đó:
  - + Wrap text: Điều khiển dùng để ngắt dòng trong ô, làm cho dữ liệu trong ô không bị tràn sang ô bên cạnh.
  - + Shrink to fit: Tùy chọn này có tác dụng là giảm cỡ chữ trong ô được chọn để nội dung hiển thị vừa trong ô đó.
  - + Merge Cells: Trộn ô. Các ô được trộn phải là một khối chữ nhật. Sau khi trộn chỉ giữ lại dữ liệu ở ô đầu tiên.

### 7.3. Tab Font (định dạng Font chữ)

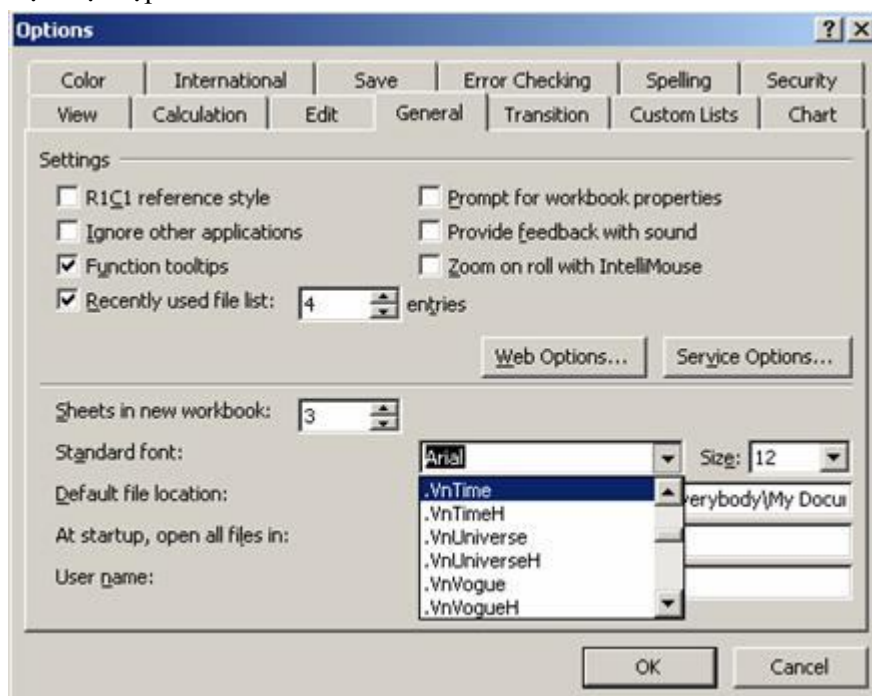


**Hình 6.10:** Hộp thoại định dạng Font chữ – Tab Font.

Có các mục sau:

- + Font: Font chữ.
- + Font style: Kiểu dáng chữ.
- + Size: Kích cỡ chữ.
- + Underline: Các kiểu gạch chân.
- + Color: Màu chữ.
- + Effects: Các hiệu ứng khác.
- + Preview: Xem các mẫu đã chọn.

Để thiết lập Font chữ mặc định cho Excel, chọn menu Tools > Option, chọn Tab General và chọn Font chữ và cỡ chữ mặc định tại hộp Standard font.



**Hình 6.11:** Hộp thoại Option.

*Ví dụ:* Để có tiêu đề như hình dưới đây, ta làm như sau:


	A	B	C	D	E	F	G	H	I
1	TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI				CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM				
2	BỘ MÔN TOÁN TIN				Độc lập - Tự do - Hạnh phúc				
3									
4									

Tại ô A1 gõ: trường đại học y hà nội, và định dạng về kiểu chữ .VnArialH, 12.

Tại ô A2 gõ: bộ môn toán – tin, và định dạng về kiểu chữ .VnArialH, 12, đậm.

Tại ô E1 gõ: cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam, định dạng kiểu chữ .VnArialH, 12.

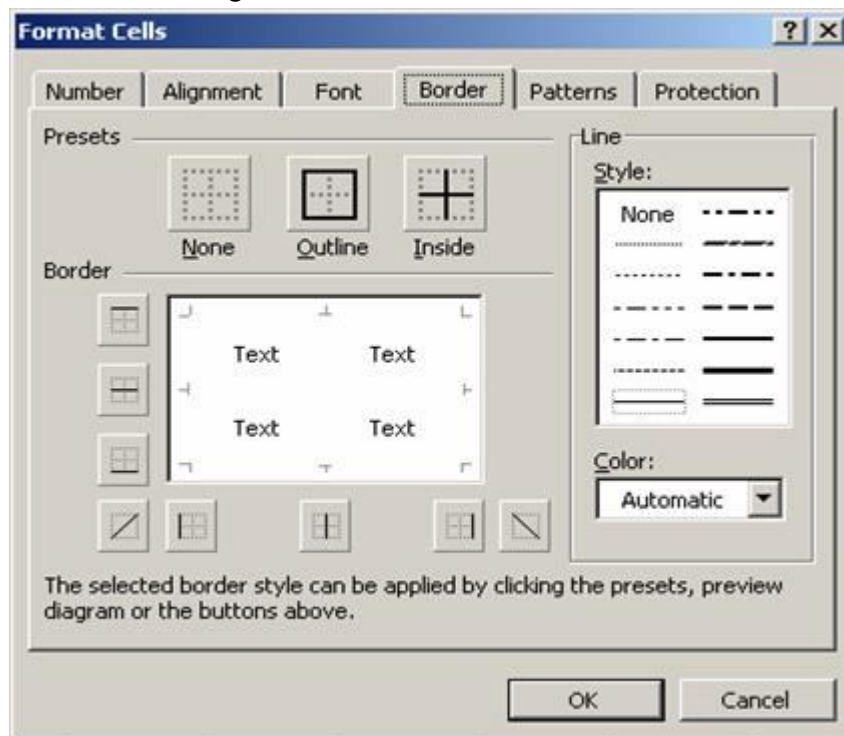
Tại ô E2 gõ: Độc lập – Tự do – Hạnh phúc, và định dạng về kiểu chữ .VnArial, 12, đậm.

Chọn vùng A1:C1, sau đó nhấn nút  trên thanh định dạng để trộn ô và căn chữ vào giữa. Làm tương tự với các vùng A2:C2; E1:H1; E2:H2.

#### 7.4. Tab Border (tạo khung viền cho các ô)

Hình 6.12 có các mục sau:

- + Presets: None (không có khung viền); Outline (có viền xung quanh); Inside (có các đường viền trong).
- + Border: Thêm bớt đường viền (nhìn trực quan).
- + Line: Chọn các kiểu nét của đường viền.
- + Color: Màu của đường viền.



Hình 6.12: Hộp thoại định dạng đường viền cho ô – Tab Border.

#### 7.5. Tab Patterns (màu nền của ô)

Chọn màu nền hoặc chọn các dạng mẫu trong mục Pattern, sau đó nhấn nút OK.


Ngoài các cách định dạng dựa theo menu, ta có thể thực hiện định dạng dựa theo thanh công cụ. Ví dụ: Ta có thể định dạng Font chữ, cỡ chữ, lề, ... dựa theo thanh công cụ Formatting.



Hình 6.13:

Thanh Formating.

Ví dụ: Nhập bảng số liệu Hình 6.1 và thực hiện định dạng:

- Toàn bộ bảng dữ liệu về Font chữ tiếng Việt bằng cách nhấn tổ hợp phím Ctrl + A, sau đó chọn menu Format > Cells, nhấn tab Font, và chọn về Font chữ .VnTime, cỡ chữ 13.
- Hàng tiêu đề cột định dạng in đậm, căn giữa bằng cách bôi đen hàng 1, nhấn nút **B** và nhấn nút  trên thanh định dạng.
- Các cột STT, Tuổi, Giới, Vàng da, Xuất huyết, BC, SGOT, SGPT, KQĐT: căn giữa.
- Cột “Ngày vào viện”, có kiểu dữ liệu dạng date: dd/mm/yyyy bằng cách chọn cột Ngày vào viện, sau đó chọn menu Format > Cells, chọn tab Number, chọn Custom và gõ dd/mm/yyyy trong hộp Type.

Ví dụ: Dựa vào bảng dữ liệu Hình 6.1, thực hiện định dạng kẻ khung bảng dữ liệu và màu nền của tiêu đề các cột như mẫu sau:

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P
1	STT	Họ đệm	Tên	Tuổi	Giới	Địa phương	Ngày vào viện	Sốt	Vàng da	Xuất huyết	Tinh thần	BC	SGOT	SGPT	KQĐT	Nhóm
2	1	Nguyễn Thị	Hiền	0.5	2	Hà Nội	03/10/1998	1	2	TRUE	2	14	28	41	2	
3	2	Quach Minh	Quang	1.5	1	Hà Nội	04/11/1998	3	3	FALSE	2	13	26	17	3	
4	3	Đỗ Quốc	Khanh	2.5	1	Hà Nội	11/12/1997	2	3	FALSE	2	12	39	72	2	
5	4	Hoang Thuy	Hồng	7	2	Hà Nội	05/08/1999	1	3	FALSE	1	14	45	36	3	
6	5	Đỗ Thị Minh	Phuong	8	2	Hà Nội	03/05/1999	2	3	FALSE	3	2.3	31	14	1	
7	6	Vũ Thuy	Ngọc	1.5	2	Hà Tây	03/01/1998	2	3	TRUE	2	8.7	78	135	2	
8	7	Tạ Hữu	Anh	3.5	1	Hà Tây	03/12/1997	2	3	TRUE	3	14	18	12	2	
9	8	Nguyễn Thị Thu	Trang	6	2	Hà Tây	03/12/1998	2	2	FALSE	2	15	92	122	3	
10	9	Nguyễn Nhật	Tiến	7.5	1	Hà Tây	08/10/1998	3	2	TRUE	3	11	72	109	3	
11	10	Trần Minh	Tuân	8	1	Hà Tây	03/07/1999	3	1	FALSE	1	4.1	38	21	1	
12	11	Hoang	Anh	10	1	Hà Tây	03/06/1999	3	3	FALSE	3	10	80	105	2	
13	12	Nguyễn Tiến	Cường	12	1	Quảng Ninh	09/12/1995	1	3	FALSE	1	13	38	15	2	
14	13	Trần Đức	Trọng	13	1	Quảng Ninh	09/07/1997	3	3	TRUE	2	8.6	33.3	24	2	
15	14	Nguyễn Minh	Tuân	1.1	1	Thanh Hóa	09/12/1998	3	3	FALSE	2	16	82	81	3	
16	15	Nguyễn Thị Thu	Trang	2	2	Nghệ An	03/11/1998	3	3	FALSE	1	13	23	20	1	
17	16	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	2	Nghệ An	04/10/1998	1	2	TRUE	2	8.7	25	25	3	
18	17	Nguyễn Quỳnh	Thư	4	2	Nghệ An	11/12/1997	2	3	TRUE	1	13	103	122	2	
19	18	Nguyễn Hoàng	Tung	8	1	Nghệ An	05/08/1999	3	2	FALSE	1	13	34	27	2	
20	19	Nguyễn Thanh	Trung	10	1	Nghệ An	03/05/1999	2	3	TRUE	2	18	24	29	3	
21	20	Trần Thanh	Huyền	12	2	Nghệ An	03/01/1998	2	3	FALSE	3	31	34	28	2	
22	21	Trần Thị Mai	Phuong	13	2	Vĩnh Phúc	03/12/1995	2	2	FALSE	2	12	15	18	1	
23	22	Lê Hữu	Sơn	0.5	2	Quảng Ninh	03/04/1998	1	3	FALSE	2	29	45	26	1	
24	23	Đỗ Văn	Trương	2	1	Quảng Ninh	08/09/1998	3	3	FALSE	1	12	28	21	2	
25	24	Quach Lan	Anh	0.3	2	Thanh Hóa	03/07/1999	1	3	TRUE	2	45	28	36	3	
26	25	Nguyễn Trọng	Hải	4.5	1	Thanh Hóa	03/03/1995	1	3	FALSE	2	41	41	37	2	
27	26	Lê Phương	Anh	14	2	Thanh Hóa	09/12/1995	2	2	TRUE	3	10	34	27	2	
28	27	Nguyễn Nam	Sơn	0.5	1	Vĩnh Phúc	09/07/1996	2	3	TRUE	3	15	34	60	2	
29	28	Nguyễn Trọng	Hội	6.5	1	Vĩnh Phúc	09/12/1998	2	3	TRUE	3	13	25	63	1	
30	29	Lê Ngọc	Bích	5	2	Thanh Hóa	04/05/1998	1	3	TRUE	2	12	68	120	3	
31	30	Bùi Trọng	Đạt	11	1	Vĩnh Phúc	11/12/1997	3	2	TRUE	2	4.3	47	109	3	

Hình 6.14: Ví dụ định dạng kẻ khung và màu nền.

Thực hiện kẻ khung như sau:

- Chọn vùng dữ liệu cần kẻ khung: A1:N31.
- Thực hiện kẻ khung như sau: Chọn menu Format > Cells,
  - + Chọn Tab Border và thực hiện định dạng phù hợp. Ở đây, đường kẻ khung ngoài và đường kẻ giữa các cột là đường nét liền, còn đường kẻ giữa các hàng là đường nét đứt.
  - + Chọn Tab Patterns, chọn màu phù hợp.
- Nhấn OK.

## 8. THIẾT LẬP TRANG

Chọn menu File > Page Setup, xuất hiện hộp thoại:



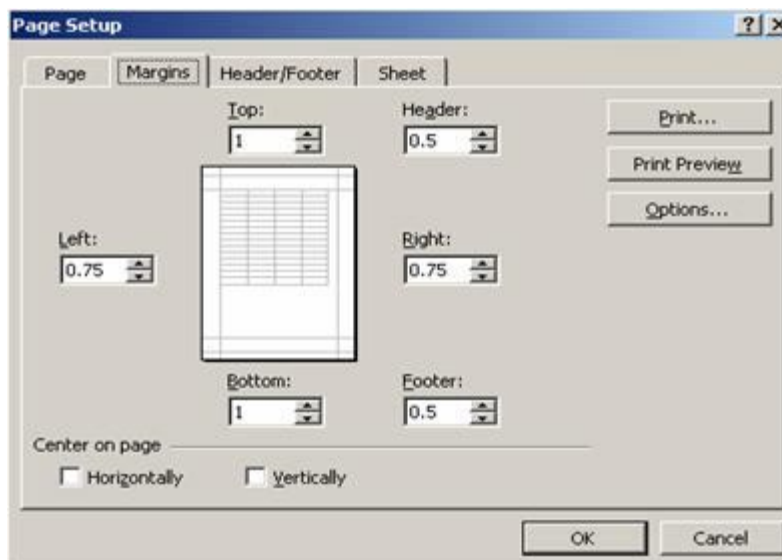
**Hình 6.15:** Hộp thoại định dạng Page Setup – Tab Page.

Có các Tab sau:

- **Page:** Chọn trang in.

Orientation:	Hướng in (Portrait: In đứng, Landscape: In ngang)
Scaling:	Điều chỉnh trang bằng tính.
Paper size:	Khổ giấy.
Print quality:	Chất lượng in.
First page number:	Có đánh số ở trang đầu tiên.

- **Margins:** Căn lề.

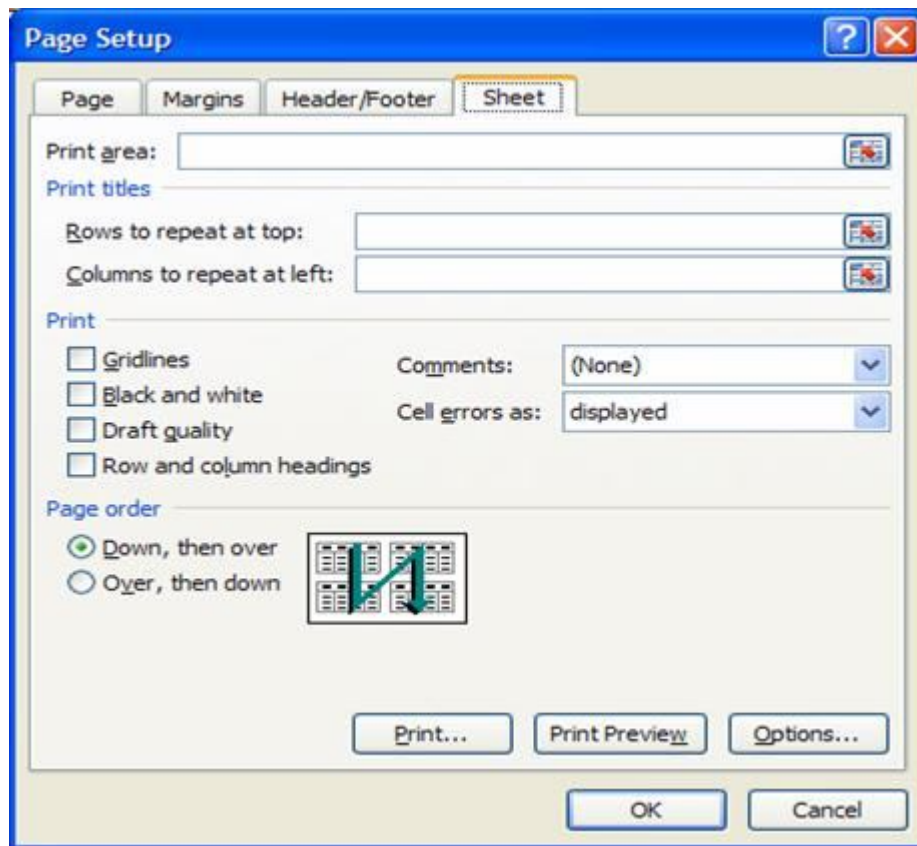


**Hình 6.16:** Hộp thoại định dạng Page Setup – Tab Margins.

Top: Lề trên, Bottom: Lề dưới, Left: Lề trái, Right: Lề phải.



- **Header/Footer:** Chèn tiêu đề đầu trang (header) và chân trang (footer).
- **Sheet:** Chọn các thông số khác khi in ra ở sheet hiện hành.



**Hình 6.17:** Hộp thoại định dạng Page Setup – Tab Sheet.

*Ví dụ:* Dựa vào bảng dữ liệu Hình 6.1, thực hiện lặp tiêu đề của các cột trên nhiều trang

- Chọn menu File > Page Setup, sau đó chọn Tab Sheet.
- Đặt con trỏ trong mục Rows to repeat at top, chọn vùng dữ liệu làm tiêu đề để lặp, hoặc có thể gõ trực tiếp trong mục đó địa chỉ: \$1: \$1.
- Nhấn OK.
- Để kiểm tra sự lặp lại tiêu đề vừa thực hiện ở trên, chọn menu File > Print Preview.

## 9. XEM TRANG BẢNG TÍNH TRƯỚC KHI IN

Chọn menu File > Print Preview, màn hình xuất hiện:



Hình 6.18: Cửa sổ Print Preview.

Có các nút sau:

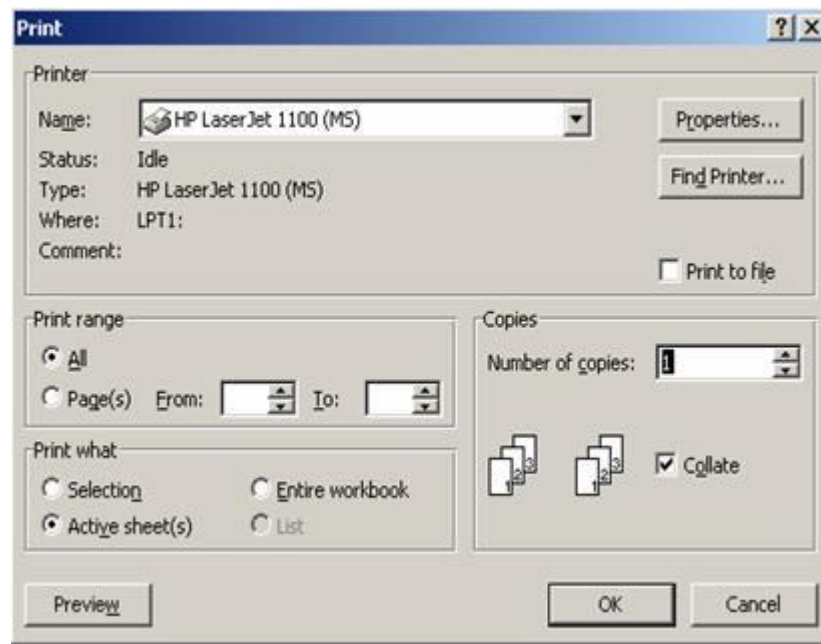
Next:	Chuyển về sau một trang bảng tính.
Previous:	Quay về trước một trang bảng tính.
Zoom:	Phóng to trang bảng tính.
Print...:	Thực hiện chế độ in.
Setup...:	Thiết lập trang.
Margins:	Hiện thị các thanh để điều chỉnh lề.
Page Break Preview:	Khuôn nhìn dạng ngắt trang bảng tính.
Close:	Đóng thoát khỏi chế độ Print Preview.

## 10. IN ÁN

- Chọn menu File > Print, xuất hiện hộp thoại (hình 6.19) :

Có các mục sau:

- + Printer: Chọn loại máy in.
- + Print range: Chọn vùng in (All: In tất cả, Page: Từ trang nào đến trang nào).
- + Print what: Chọn in cái gì.
  - Selection: In vùng đã chọn.
  - Active sheet(s): In sheet hiện hành.
  - Entire Workbook: In toàn bộ Workbook.
- + Copies: In bao nhiêu bản.
- Nhấn OK để thực thi.



Hình 6.19: Hộp thoại Print.

## CÂU HỎI LƯỢNG GIÁ

1. Có tối đa bao nhiêu WorkSheet trong một WorkBook?
  - a) 3
  - b) 64
  - c) 128
  - d) 256
2. Để định dạng kiểu dữ liệu, chọn cách nào sau đây:
  - a) Chọn menu Format > Cells > Number.
  - b) Chọn menu Format > Cells > Alignment.
  - c) Chọn menu Format > Cells > Pattenrs.
  - d) Chọn menu Format > Cells > Protection.
3. Để đặt tên vùng dữ liệu, chọn cách nào sau đây:
  - a) Chọn menu Insert > Name > Define.
  - b) Chọn menu Insert > Name > Paste.
  - c) Chọn menu Insert > Name > Apply.
  - d) Chọn menu Insert > Name > Label.

## BÀI TẬP VÀ THỰC HÀNH

**Bài 6.1.** Mở Microsoft Excel, phân biệt WorkBook, WorkSheet. Làm quen với các khái niệm trong sách Lý thuyết.

**Bài 6.2.** Thực hiện các thao tác sau:



a) Tạo bảng số liệu sau:

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M
1	STT	Họ đệm	Tên	Tuổi	Giới	Địa phương	Ngày vào viện	Sốt	Xuất huyết	BC	SGOT	SGPT	Nhóm
2	1	Nguyễn Thị	Hiền	0.5	2	Hà Nội	03/10/1998	1	TRUE	14	28	41	2
3	2	Quách Minh	Quang	1.5	1	Hà Nội	04/11/1998	3	FALSE	13	26	17	2
4	3	Đỗ Quốc	Khánh	2.5	1	Hà Nội	11/12/1997	2	FALSE	12	39	72	2
5	4	Hoàng Thuý	Hồng	7	2	Hà Nội	05/08/1999	1	FALSE	14	45	36	2
6	5	Đỗ Thị Minh	Phượng	8	2	Hà Nội	03/05/1999	2	FALSE	2.3	31	14	1
7	6	Vũ Thuý	Ngọc	1.5	2	Hà Tây	03/01/1998	2	TRUE	8.7	78	135	1
8	7	Tạ Hữu	Anh	3.5	1	Hà Tây	03/12/1997	2	TRUE	14	18	12	1
9	8	Nguyễn Thị Thu	Trang	6	2	Hà Tây	03/12/1998	2	FALSE	15	92	122	1
10	9	Nguyễn Nhật	Tiên	7.5	1	Hà Tây	08/10/1998	3	TRUE	11	72	109	1
11	10	Trần Minh	Tuấn	8	1	Hà Tây	03/07/1999	3	FALSE	4.1	38	21	1
12	11	Hoàng	Anh	10	1	Hà Tây	03/06/1999	3	FALSE	10	80	105	1
13	12	Nguyễn Tiên	Cường	12	1	Quảng Ninh	09/12/1995	1	FALSE	13	38	15	1
14	13	Trần Đức	Trọng	13	1	Quảng Ninh	09/07/1997	3	TRUE	8.6	33.3	24	1
15	14	Nguyễn Minh	Tuấn	1.1	1	Thanh Hóa	09/12/1998	3	FALSE	16	82	81	2
16	15	Nguyễn Thị Thu	Trang	2	2	Nghệ An	03/11/1998	3	FALSE	13	23	20	1
17	16	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	2	Nghệ An	04/10/1998	1	TRUE	8.7	25	25	1
18	17	Nguyễn Quỳnh	Thư	4	2	Nghệ An	11/12/1997	2	TRUE	13	103	122	1
19	18	Nguyễn Hoàng	Tùng	8	1	Nghệ An	05/08/1999	3	FALSE	13	34	27	1
20	19	Nguyễn Thành	Trung	10	1	Nghệ An	03/05/1999	2	TRUE	18	24	29	1
21	20	Trần Thanh	Huyền	12	2	Nghệ An	03/01/1998	2	FALSE	31	34	28	2
22	21	Trần Thị Mai	Phượng	13	2	Vĩnh Phúc	03/12/1995	2	FALSE	12	15	18	1
23	22	Lê Hữu	Sơn	0.5	2	Quảng Ninh	03/04/1998	1	FALSE	29	45	26	1
24	23	Đỗ Văn	Trưởng	2	1	Quảng Ninh	08/09/1998	3	FALSE	12	28	21	1
25	24	Quách Lan	Anh	0.3	2	Thanh Hóa	03/07/1999	1	TRUE	45	28	36	1
26	25	Nguyễn Trọng	Hải	4.5	1	Thanh Hóa	03/03/1995	1	FALSE	41	41	37	2
27	26	Lê Phương	Anh	14	2	Thanh Hóa	09/12/1995	2	TRUE	10	34	27	1
28	27	Nguyễn Nam	Sơn	0.5	1	Vĩnh Phúc	09/07/1996	2	TRUE	15	34	60	1
29	28	Nguyễn Trọng	Hội	6.5	1	Vĩnh Phúc	09/12/1998	2	TRUE	13	25	63	1
30	29	Lê Ngọc	Bích	5	2	Thanh Hóa	04/05/1998	1	TRUE	12	68	120	2
31	30	Bùi Trọng	Đạt	11	1	Vĩnh Phúc	11/12/1997	3	TRUE	4.3	47	109	1

Trong đó: Tuổi: Đơn vị là năm.  
 Giới: 1: Nam; 2: Nữ.  
 Ngày vào viện: mm/dd/yyyy (tháng/ ngày/ năm).  
 Xuất huyết: False: Không xuất huyết; True: Có xuất huyết.  
 Sốt: 1: Không sốt; 2: Sốt nhẹ; 3: Sốt cao.  
 Nhóm: 1: Hôn mê gan do bệnh cấp tính; 2: Hôn mê gan do bệnh mạn tính.

b) Chèn thêm các trường vàng da, tinh thần, kqdt vào bảng số liệu trên.

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P
1	STT	Họ đệm	Tên	Tuổi	Giới	Địa phương	Ngày vào viện	Sốt	Vàng da	Xuất huyết	Tinh thần	BC	SGOT	SGPT	KQĐT	Nhóm
2	1	Nguyễn Thị	Hiền	0.5	2	Hà Nội	03/10/1998	1	2	TRUE	2	14	28	41	2	2
3	2	Quách Minh	Ouag	1.5	1	Vĩnh Phúc	04/11/1998	3	3	FALSE	2	13	26	17	3	2
4	3	Đỗ Quốc	Khanh	2.5	1	Hà Nội	11/12/1997	2	3	FALSE	2	12	39	72	2	2
5	4	Hoàng Thuý	Hồng	7	2	Hà Nội	05/08/1999	1	3	FALSE	1	14	45	36	3	2
6	5	Đỗ Thị Minh	Phuong	8	2	Hà Nội	03/05/1999	2	3	FALSE	3	2.3	31	14	1	1
7	6	Vũ Thuý	Ngọc	1.5	2	Hà Tây	03/01/1998	2	3	TRUE	2	8.7	78	135	2	1
8	7	Tạ Hữu	Anh	3.5	1	Hà Tây	03/12/1997	2	3	TRUE	3	14	18	12	2	1
9	8	Nguyễn Thị Thu	Trang	6	2	Hà Tây	03/12/1998	2	2	TRUE	2	15	92	122	3	1
10	9	Nguyễn Nhật	Tiến	7.5	1	Hà Tây	08/10/1998	3	2	TRUE	3	11	72	109	3	1
11	10	Trần Minh	Tuấn	8	1	Hà Tây	03/07/1999	3	1	FALSE	1	4.1	38	21	1	1
12	11	Hoàng	Anh	10	1	Hà Tây	03/06/1999	3	3	FALSE	3	10	80	105	2	1
13	12	Nguyễn Tiến	Cường	12	1	Quảng Ninh	09/12/1995	1	3	FALSE	1	13	38	15	2	1
14	13	Trần Đức	Trọng	13	1	Quảng Ninh	09/07/1997	3	3	TRUE	2	8.6	33.3	24	2	1
15	14	Nguyễn Minh	Tuấn	1.1	1	Thanh Hóa	09/12/1998	3	3	FALSE	2	16	82	81	3	2
16	15	Nguyễn Thị Thu	Trang	2	2	Nghệ An	03/11/1998	3	3	FALSE	1	13	23	20	1	1
17	16	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	2	Nghệ An	04/10/1998	1	2	TRUE	2	8.7	25	25	3	1
18	17	Nguyễn Quỳnh	Thư	4	2	Nghệ An	11/12/1997	2	3	TRUE	1	13	103	122	2	1
19	18	Nguyễn Hoàng	Tung	8	1	Nghệ An	05/08/1999	3	2	FALSE	1	13	34	27	2	1
20	19	Nguyễn Thành	Trung	10	1	Nghệ An	03/05/1999	2	3	TRUE	2	18	24	29	3	1
21	20	Trần Thanh	Huyền	12	2	Nghệ An	03/01/1998	2	3	FALSE	3	31	34	28	2	2
22	21	Trần Thị Mai	Phuong	13	2	Vĩnh Phúc	03/12/1995	2	2	FALSE	2	12	15	18	1	1
23	22	Lê Hữu	Sơn	0.5	2	Quảng Ninh	03/04/1998	1	3	FALSE	2	29	45	26	1	1
24	23	Đỗ Văn	Trương	2	1	Quảng Ninh	08/09/1998	3	3	FALSE	1	12	28	21	2	1
25	24	Quách Lan	Anh	0.3	2	Thanh Hóa	03/07/1999	1	3	TRUE	2	45	28	36	3	1
26	25	Nguyễn Trọng	Hải	4.5	1	Thanh Hóa	03/03/1995	1	3	FALSE	2	41	41	37	2	2
27	26	Lê Phương	Anh	14	2	Thanh Hóa	09/12/1995	2	2	TRUE	3	10	34	27	2	1
28	27	Nguyễn Nam	Sơn	6	1	Vĩnh Phúc	09/07/1996	2	3	TRUE	3	15	34	60	2	1
29	28	Nguyễn Trọng	Hội	6.5	1	Vĩnh Phúc	09/12/1998	2	3	TRUE	3	13	25	63	1	1
30	29	Lê Ngọc	Bích	5	2	Thanh Hóa	04/05/1998	1	3	TRUE	2	12	68	120	3	2
31	30	Bùi Trọng	Đạt	11	1	Vĩnh Phúc	11/12/1997	3	2	TRUE	2	4.3	47	109	3	1

Trong đó:

Tinh thần: 1: Tỉnh táo; 2: Tiền hôn mê; 3: Hôn mê.

Vàng da: 1: Nhẹ; 2: Vừa; 3: Nặng.

KQĐT: (kết quả điều trị): 1: Khỏi; 2: Đờ; 3: Thất bại.

**Bài 6.3.** Định dạng bảng dữ liệu:

- Tên các trường font chữ .VnTime, in đậm, cỡ chữ 12.
- Kẻ khung đường viền cho bảng dữ liệu (khung viền ngoài cùng đậm).
- Căn chỉnh số liệu sao cho: tên các trường và số liệu biến định tính nằm giữa ô; số liệu biến định lượng và ngày tháng năm lịch phải; số liệu kiểu ký tự nằm lệch trái.

**Bài 6.4.** Đặt tên cho Workbook và Worksheet vừa tạo. Chèn thêm Worksheet, thực hành copy, xóa, di chuyển, đổi tên.